

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2021
V/v “Ly hôn, t/c về nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Xuân Sơn
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Cúc
2. Ông Huỳnh Văn Gắt

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Kỳ Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Số nhà 309, Tổ 12, Ấp H, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0385.xxxxxx

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Hồng V, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Tổ 3, Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có mặt, anh V xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2012, quyền số 03/2011 ngày 23/04/2012.

Chị và anh V chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Chị và anh V đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm, để cùng lo cho con nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Chị và anh V đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không quan tâm, chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống. Mâu thuẫn của chị và anh V chưa được chính quyền địa phương hòa giải. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Xuân V, sinh ngày 11/02/2014. Hiện nay cháu V do anh V chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, chị đồng ý giao cháu V cho anh V chăm sóc, nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo lời khai có tại hồ sơ, bị đơn anh Nguyễn Hồng V trình bày:*
Anh và chị Trần Thị Ngọc T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2012, quyền số 03/2011 ngày 23/04/2012.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng hay cự cãi nhau. Nay chị T xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Xuân V, sinh ngày 11/02/2014. Hiện nay cháu V do anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, chị T giao cháu V cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng và chị T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động thì anh đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận việc nên anh xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ

lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và đương sự: Chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh V đã có mâu thuẫn trầm trọng, chị T không còn tình cảm với anh V nên xin ly hôn, anh V đồng ý. Do đó, đề nghị cho chị T được ly hôn với anh V; Về con chung: Chị T và anh V có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Xuân V, sinh ngày 11/02/2014. Đề nghị giao cháu V cho anh V chăm sóc, nuôi dưỡng và chị T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là có căn cứ; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng, được tính trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh Nguyễn Hồng V xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Ngọc T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Hồng V, nơi cư trú: Tổ 3, Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Trần Thị Ngọc T là nguyên đơn, anh Nguyễn Hồng V là bị đơn; quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ thể hiện chị Trần Thị Ngọc T và anh Nguyễn Hồng V kết hôn với nhau năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 44/2012, quyển số 03/2012, ngày 23/4/2012 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Chị T xin ly hôn với anh V vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh V cũng cho rằng cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng hay cự cãi nhau. Nay chị T xin ly hôn thì anh đồng ý. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T. Chị T được ly hôn với anh V.

[4]. Về con chung: Chị T và anh V thống nhất có 01 con chung tên là

Nguyễn Trần Xuân V, sinh ngày 11/02/2014. Hiện cháu V do anh V chăm sóc, nuôi dưỡng. Ý kiến của chị T và anh V thống nhất, giao cháu V cho anh V chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự nên ghi nhận. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004811 ngày 05/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc T được ly hôn anh Nguyễn Hồng V.

[2]. Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị Ngọc T và anh Nguyễn Hồng V có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Xuân V, sinh ngày 11/02/2014. Hiện nay cháu V do anh V chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu V cho anh V trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời chị T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều

kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004811 ngày 05/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Ngọc T được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Hồng V được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã P, H. C (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà
(đã ký tên, đóng dấu)

Võ Xuân Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Xuân Sơn